

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030*(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
						TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	0	91.390,34	5.093,91	16.160,06	7.267,51	6.888,24	32.627,72	12.420,06	10.932,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	86.626,51	0	86.626,51	4.568,91	15.792,49	6.588,32	5.923,56	31.879,41	11.830,48	10.043,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	943	0	943,00	50,45	126,10	197,65	167,74	137,41	90,48	173,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		734,42	734,42	24,19	84,29	131,32	106,59	129,95	89,55	168,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		208,57	208,57	26,26	41,81	66,33	61,15	7,46	0,93	4,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		4839,29	4.839,29	396,72	654,34	865,54	578,68	509,77	726,01	1.108,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.618	0	8.618,00	715,00	973,60	1.113,84	234,54	1.577,08	868,19	3.135,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.475	0	17.475,01	2.455,56	186,61	28,62	360,42	14.316,21	127,58	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	54.509	0	54.509,00	933,49	13.798,36	4.294,64	4.550,67	15.320,69	10.007,79	5.603,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		42197,13	42.197,13	99,60	13.152,81	2.767,00	1.955,82	13.509,10	8.051,49	2.661,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		15,08	15,08	3,68	0,34	4,31	5,31	0,55	0,09	0,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		197,79	197,79	12,00	53,14	78,70	18,20	15,70		20,05
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		29,34	29,34	2,00		5,00	8,00	2,00	10,34	2,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.643,00	0	4.643,00	521,40	357,38	657,13	951,72	726,76	559,67	868,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	317	0	317,00		48,02	48,41	102,49	44,07	22,93	51,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101	0	101,00	54,89		5,17	40,94			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	0	18,00	1,95	0,43	9,79	4,58	0,31	0,47	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224	0	224,00	12,63	4,30	3,62	23,37	2,80	96,84	80,44
2.5	Đất an ninh	CAN	6	0	6,00	0,72	0,12	0,21	4,59	0,11	0,11	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		101,04	101,04	9,27	7,18	20,37	38,13	4,28	5,55	16,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4		4,00			2,51	1,25	0,18	0,06	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3		3,44							3,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
						TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	0	11,00	0,73	0,15	0,26	8,99	0,25	0,16	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61	0	60,96	5,91	3,70	13,33	20,89	3,33	3,64	10,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14	0	14,00	1,28	3,13	0,79	4,73	0,26	1,64	2,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1,63	1,63			0,38	1,10	0,05	0,05	0,05
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6	0	6,01	1,35	0,19	3,09	1,17	0,21		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		292,00	292,00	11,87	3,95	15,55	138,12	10,25	78,51	33,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20		20,00				20,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31		31,00	2,49	2,55	7,25	5,18	5,85	5,42	2,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92		92,00	9,38	1,40	7,80	63,21	3,40	2,00	4,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149	0,00	149,00			0,50	49,73	1,00	71,09	26,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.706	71	2.777,00	312,47	231,21	406,77	521,62	481,10	206,86	616,98
2.8.1	Đất giao thông	DGT	868	0	868,00	139,39	96,29	154,95	136,90	110,92	77,34	152,21
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	433	0,00	433,00	17,89	78,94	64,34	126,92	29,48	48,41	67,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		8,72	8,72	1,60	2,95	1,40		1,40	0,40	0,97
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		37,24	37,24	10,60	2,40	9,98	5,40	3,60	2,26	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
						TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7		7,00				5,94	1,06		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15		15,00			9,24	0,77			4,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.372	0	1.372,00	139,51	49,87	154,48	233,79	333,49	75,65	385,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7	0	7,25	0,30	0,02	3,14	3,32	0,02	0,07	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4		3,77	0,50		0,24	1,38	0,25	0,40	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		25,03	25,03	2,68	0,74	8,99	7,19	0,88	2,33	2,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	3		3,06			1,48	0,48			1,10
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	54		54,00	2,88	1,64	8,12	10,97	7,96	13,66	8,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		741,59	741,59	114,72	58,78	131,08	66,45	175,88	134,73	59,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		9,90	9,90			5,68		0,02		4,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		731,69	731,69	114,72	58,78	125,40	66,45	175,86	134,73	55,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		8,31	8,31		1,76	6,55				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	120,83	0	120,83	3,61	10,19	22,06	12,95	21,55	29,91	20,55
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	121		120,83	3,61	10,19	22,06	12,95	21,55	29,91	20,55
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao											

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.
